

**ĐIỂM BÀI THU HOẠCH**

Lớp: Trung cấp lý luận chính trị khóa 10 (Quảng Hòa)

Môn: Phần C.II. Nội dung cơ bản về Nhà nước và pháp luật Việt Nam

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bằng chữ			Số	Bằng chữ
1	Lục Thị Vân Anh	7,75	Bảy phẩy bảy năm	41	Hoàng Văn Khỏe	7,50	Bảy phẩy năm
2	Đàm Thị Bằng	7,25	Bảy phẩy hai năm	42	Bé Thị Kiều	7,75	Bảy phẩy bảy năm
3	Nông Thị Bé	7,25	Bảy phẩy hai năm	43	Nguyễn Thị Hoài Lan	7,25	Bảy phẩy hai năm
4	Nguyễn Thị Biền	7,25	Bảy phẩy hai năm	44	Lục Thị Thúy Lâm	7,00	Bảy
5	Nguyễn Đình Chinh	7,25	Bảy phẩy hai năm	45	Nông Minh Lệ	7,50	Bảy phẩy năm
6	Bé Đặng Chính	8,25	Tám phẩy hai năm	46	Nông Thị Linh	8,00	Tám
7	Phan Mạnh Cường	6,50	Sáu phẩy năm	47	Hứa Thị Loan	7,50	Bảy phẩy năm
8	Hà Thị Diệp	7,75	Bảy phẩy bảy năm	48	Lý Thị Minh	6,75	Sáu phẩy bảy năm
9	Nông Văn Đạt		Không đủ ĐK	49	Hoàng Thị Minh	7,25	Bảy phẩy hai năm
10	Bé Thị Diệp	7,00	Bảy	50	Triệu Quang Một	7,25	Bảy phẩy hai năm
11	Tô Văn Dự	7,25	Bảy phẩy hai năm	51	Vương Thị Na	7,25	Bảy phẩy hai năm
12	Hoàng Văn Dẫn	7,00	Bảy	52	Nông Văn Nam	6,00	Sáu
13	Đàm Thị Dung	7,75	Bảy phẩy bảy năm	53	Hoàng Thị Nga	7,50	Bảy phẩy năm
14	Lương Văn Dưỡng	7,75	Bảy phẩy bảy năm	54	Đàm Thị Thanh Nga	7,25	Bảy phẩy hai năm
15	Phan Thị Duyên	7,00	Bảy	55	Đình Văn Nghĩa	6,00	Sáu
16	Lý Thị Duyên	7,50	Bảy phẩy năm	56	Nguyễn Thị Ngọc	6,00	Sáu
17	Nông Văn Giang	8,00	Tám	57	Đình Thị Nguyệt	8,25	Tám phẩy hai năm
18	Triệu Thị Hạ	7,75	Bảy phẩy bảy năm	58	Lục Thị Nhung	7,50	Bảy phẩy năm
19	Ngô Thị Lệ Hằng	8,00	Tám	59	Đàm Thị Niêm	7,00	Bảy
20	Lý Thị Hằng	8,25	Tám phẩy hai năm	60	Lục Thị Kim Oanh	6,50	Sáu phẩy năm
21	Lã Thị Hạnh	6,75	Sáu phẩy bảy năm	61	Nguyễn Lệ Quyên	8,00	Tám
22	Đình Thị Hậu	8,00	Tám	62	Hoàng Thị Tắm	8,00	Tám
23	Ma Văn Hiến	7,75	Bảy phẩy bảy năm	63	Đàm Hồng Tân	7,50	Bảy phẩy năm

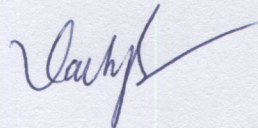
STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
24	Nguyễn Thị Hiệp	7,50	Bảy phẩy năm	64	Đàm Văn Thắng	7,00	Bảy
25	Lưu Diệu Hoa	7,75	Bảy phẩy bảy năm	65	Đinh Phương Thảo	7,50	Bảy phẩy năm
26	Lương Thị Hoa	7,50	Bảy phẩy năm	66	Mông Thị Thảo	7,25	Bảy phẩy hai năm
27	Lục Thị Hoài	8,00	Tám	67	Nông Bích Thu	7,00	Bảy phẩy hai năm
28	Nguyễn Thị Hoan	8,00	Tám	68	Triệu Minh Thủy	7,25	Bảy phẩy hai năm
29	Hà Ngọc Hoàng	7,50	Bảy phẩy năm	69	Đàm Thị Thuyền	7,00	Bảy
30	Hà Thị Hồng	8,00	Tám	70	Bé Thị Tiềm	7,25	Bảy phẩy hai năm
31	Phạm Thị Huân	8,00	Tám	71	Nông Thị Tiến	6,00	Sáu
32	Nông Thị Huệ	7,50	Bảy phẩy năm	72	Đỗ Văn Tĩnh	7,25	Bảy phẩy hai năm
33	Mông Thị Huệ	7,50	Bảy phẩy năm	73	Hoàng Thu Trang	7,50	Bảy phẩy năm
34	Triệu Thị Thu Huệ	7,75	Bảy phẩy bảy năm	74	La Thị Huyền Trang	7,25	Bảy phẩy hai năm
35	Bé Thị Huệ	8,00	Tám	75	Đỗ Thu Trang	7,25	Bảy phẩy hai năm
36	Đinh Thị Huệ	7,75	Bảy phẩy bảy năm	76	Bé Văn Tư	7,00	Bảy
37	Ma Thúy Hương	8,00	Tám	77	Đàm Thúy Tuyền	7,00	Bảy
38	Hoàng Quang Huy	8,25	Tám phẩy hai năm	78	Mã Thị Út	8,00	Tám
39	Hoàng Thị Huyền	8,00	Tám	79	Ma Ngọc Vĩnh	6,00	Sáu
40	Lục Thị Huyền	8,00	Tám	80	Đàm Thị Vui	7,50	Bảy phẩy năm

Điểm 6,00: 05 điểm; Điểm 6,25: 02 điểm; Điểm 6,50: 02 điểm; Điểm 6,75: 02 điểm; Điểm 7,00: 10 điểm; Điểm 7,25: 12 điểm; Điểm 7,50: 15 điểm; Điểm 7,75: 08 điểm; Điểm 8,00: 15 điểm; Điểm 8,25: 04 điểm./.

GHI ĐIỂM PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO VÀ NCKH  
TRƯỞNG PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG







Bé Thị Hương

Đoàn Thị Vân Thúy

Trịnh Thị Ánh Hoa